

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu:

- Tên gói thầu: Gói thầu số 03: Cung cấp dịch vụ Quản lý vận hành thường xuyên Khu liên cơ quan Vân Hồ (gồm các công việc: quản lý chung; vận hành kỹ thuật; lễ tân; bảo vệ; vệ sinh; chăm sóc cây xanh).

- Chủ đầu tư: Sở xây dựng Thành phố Hà Nội.

- Thời gian thực hiện: **36 tháng**.

- Địa điểm thực hiện: Khu Liên cơ quan Vân Hồ - 52 Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

2. Mục tiêu công việc:

Cung cấp dịch vụ Quản lý vận hành thường xuyên Khu liên cơ quan Vân Hồ (gồm các công việc: quản lý chung; vận hành kỹ thuật; lễ tân; bảo vệ; vệ sinh; chăm sóc cây xanh) (Theo bảng phạm vi cung cấp).

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

- Phương án quản lý vận hành Khu liên cơ Vân hồ - 36 tháng đã được phê duyệt (Đính kèm E-HSMT)

3.1. Công tác quản lý vận hành:

3.1.1 Chi phí tiền lương và các khoản trích nộp theo quy định:

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị	Khối lượng/ 1 năm			Khối lượng / 3 năm
			Số lượng	Tần suất	Khối lượng	
I	Tiền lương của bộ phận làm từ thứ 2 đến thứ 7					
1	Trưởng Ban quản lý vận hành	Người	1	12	12	36
2	Trưởng ca quản lý	Người	3	12	36	108
3	Trưởng ca kỹ thuật	Người	3	12	36	108
4	Nhân viên kỹ thuật	Người	7	12	84	252
5	Lễ tân	Người	4	12	48	144
6	Bảo vệ	Người	23	12	276	828
7	Vệ sinh đài phun nước	Công	1	12	12	36

II	Tiền lương của bộ phận làm ngày chủ nhật					
1	Nhân viên kỹ thuật	Người	1	12	12	36
2	Bảo vệ	Người	3	12	36	108
III	Các khoản trích nộp theo lương theo quy định (BHXH 17,5%, BHYT 3%, BHTN 1%, KPCĐ 2%)					
1	Trưởng Ban quản lý vận hành	Người	1	12	12	36
2	Trưởng ca quản lý	Người	3	12	36	108
3	Trưởng ca kỹ thuật	Người	3	12	36	108
4	Nhân viên kỹ thuật	Người	8	12	96	288
5	Lễ tân	Người	4	12	48	144
6	Bảo vệ	Người	26	12	312	936
IV	Tiền làm thêm giờ					
1	Làm thêm giờ ngày Lễ, Tết					
	Trưởng ca quản lý (01 Trưởng ca QL/ngày)	Công	1	11	11	33
	Trưởng ca kỹ thuật (01 Trưởng ca KT)	Công	1	11	11	33
	Nhân viên kỹ thuật (06 nhân viên /ngày)	Công	6	11	66	198
	Bảo vệ (Số người theo sơ đồ bố trí làm ngày chủ nhật, lễ, tết)	Công	18	11	198	594
2	Làm thêm giờ ngày chủ nhật					
	Trưởng ca quản lý (01 Trưởng ca QL/ngày)	Công	1	52	52	156
	Trưởng ca kỹ thuật (01 Trưởng ca KT/ngày)	Công	1	52	52	156

	Lễ Tân	Công	1	12	12	36
3	Làm thêm giờ khi phát sinh sự cố hoặc trực mưa bão					
	Trưởng ca quản lý (01 Trưởng ca QL/ngày)	Công	1	12	12	36
	Trưởng ca kỹ thuật (01 Trưởng ca KT/ngày)	Công	1	12	12	36
	Nhân viên kỹ thuật (01 Nhân viên KT/ngày)	Công	1	12	12	36
	Nhân viên vệ sinh (01 Nhân viên vệ sinh/ngày)	Công	1	12	12	36
V	Chi trang phục bảo hộ lao động, đồng phục					
1	Trưởng Ban quản lý vận hành	Bộ	1	4	4	12
2	Trưởng ca quản lý	Bộ	3	4	12	36
3	Trưởng ca kỹ thuật	Bộ	3	4	12	36
4	Nhân viên kỹ thuật	Bộ	8	4	32	96
5	Lễ tân	Bộ	4	4	16	48
6	Bảo vệ	Bộ	26	4	104	312

3.1.2. Chi phí dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng:

STT	Danh mục dịch vụ	Diễn giải	Đơn vị	Khối lượng/1 năm			Khối lượng/ 3 năm
				Số lượng	Tần suất	Khối lượng	
I	Chi phí dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; vật tư văn phòng; chi khác						

1	Chi thanh toán dịch vụ công cộng (Cuộc điện thoại cố định, cước internet)		Tháng	1	12	12	36
2	Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng (Bộ phận quản lý và kỹ thuật)		Người	15	12	180	540
3	Chi khác		Tháng	1	12	12	36
II	Chi phí thiết bị văn phòng						Chỉ tính chi phí khấu hao
	Bộ phận kỹ thuật						
1	Máy laptop	Khấu hao 60 tháng	Cái	1	12	12	36
2	Máy tính để bàn		Bộ	6	12	72	216
3	Hub internet/switch		Cái	2	12	24	72
4	Máy in đa chức năng		Cái	2	12	24	72
5	Bàn làm việc 1m2	Khấu hao 96 tháng	cái	6	12	72	216
6	Ghế xoay làm việc		cái	6	12	72	216
7	Tủ để tài liệu 1000x1800		Cái	4	12	48	144
8	Giá để tài liệu		Cái	4	12	48	144
9	Quần áo mưa	Khấu hao 12 tháng	Bộ	6	12	72	216
10	Ủng		Đôi	6	12	72	216
11	Mũ bảo hộ		Cái	6	12	72	216
12	Bộ đàm + Tai nghe	Khấu hao 60 tháng	Bộ	6	12	72	216
	Bộ phận lễ tân						
1	Máy tính để bàn	Khấu hao 60 tháng	Bộ	2	12	24	72
2	Máy in đa chức năng		Cái	2	12	24	72
3	Ghế cao bực lễ tân	Khấu hao 96 tháng	Cái	4	12	48	144

4	Sổ, bút, giấy A4...	Khấu hao 12 tháng	Bộ	4	12	48	144
III	Chi phí công cụ, dụng cụ						Chỉ tính chi phí khấu hao
	Bộ phận an ninh, bảo vệ						
1	Bộ đàm	Khấu hao 60 tháng	Bộ	10	12	120	360
2	Ứng	Khấu hao 12 tháng	Đôi	10	12	120	360
3	Quần áo mưa	Khấu hao 12 tháng	Bộ	10	12	120	360
4	Đèn pin	Khấu hao 24 tháng	Cái	10	12	120	360
5	Gậy nhựa/sắt	Khấu hao 12 tháng	Cây	10	12	120	360
5	Bàn làm việc 1m2	Khấu hao 96 tháng	cái	3	12	36	108
6	Ghế xoay làm việc		cái	3	12	36	108
7	Còi, sổ, bút...	Khấu hao 12 tháng	Bộ	10	12	120	360
	Bộ phận vệ sinh						
1	Công cụ dụng cụ, hoá chất...vệ sinh Đài phun nước	Khấu hao hàng tháng	TB	1	12	12	36

3.1.3. Chi phí các nghiệp vụ quản lý vận hành:

STT	Danh mục dịch vụ	Diễn giải	Đơn vị	Khối lượng/1 năm			Khối lượng/3 năm
				Số lượng	Tần suất	Khối lượng	
I	Nhiên liệu máy phát điện						
1	Hao phí nhiên liệu khi chạy vận hành định kỳ hàng tuần/Máy phát điện FG Wilson 1000 kVA		Lít	72,58	12	871	2.613

II	Vật tư tiêu hao đảm bảo công tác vận hành các hệ thống kỹ thuật						
1	Cloramin B 25% cho hệ thống xử lý nước thải	0,6kg/ngày x 30 ngày/tháng x 12 tháng	Kg	18,00	12	216	648
2	NaOH 99%	50 kg/tháng	Kg	50,00	12	600	1.800
3	Than hoạt tính	200kg/3 tháng	Kg	200,00	4	800	2.400
4	Dầu máy thổi khí	24 lít/năm	Lít	4,00	6	24	72
III	Tập huấn, diễn tập PCCC, cứu nạn cứu hộ						
III.1	Chi phí khảo sát, xây dựng Phương án, Kế hoạch						
1	Khảo sát, xây dựng sơ đồ bố trí phương tiện, xe chữa cháy (tổng duyệt và chính thức)		Bộ	1	1	1	3
2	Khảo sát, xây dựng kế hoạch thực tập phương án chữa cháy thoát nạn		Bộ	1	1	1	3
3	Khảo sát, xây dựng phương án cứu nạn, cứu hộ mẫu 08		Bộ	1	1	1	3
4	Khảo sát, hiệu chỉnh, kiện toàn phương án PCCC&CNCH mẫu PC06 trên cơ sở phương án mẫu PC17 đã phê duyệt		Bộ	1	1	1	3
III.2	Chi phí tuyên truyền, đào tạo						
1	Chi phí mời giáo viên giảng lý thuyết (buổi)		Người	1	1	1	3
2	Chi phí mời giáo viên hỗ trợ giảng lý thuyết (buổi)		Người	2	1	2	6
3	Chi phí mời giáo viên hướng dẫn thực hành (buổi)		Người	1	1	1	3

4	Chi phí mời giáo viên hỗ trợ hướng dẫn thực hành (buổi)		Người	2	1	2	6
5	Chi phí xây dựng bài giảng, slide thuyết trình		Bài	2	1	2	6
6	Tài liệu phục vụ học tập, tập huấn		Bộ	100	1	100	300
7	Chi phí băng rôn, khẩu hiệu		m2	30	1	30	90
8	Hoa tươi, nước uống		Toàn bộ	1	1	1	3
9	Kiểm tra sát hạch cấp giấy chứng nhận tập huấn PCCC và CNCH		Giấy	25	1	25	75
III.3	Chi phí phục vụ tập huấn						
1	Bình chữa cháy MFZL4 ABC phục vụ tập huấn (chỉ tính chi phí nạp bình)		Bình	20	1	20	60
2	Bình chữa cháy MT3 phục vụ tập huấn (chỉ tính chi phí nạp bình)		Bình	20	1	20	60
3	Chi phí mua xăng và vận chuyển đến khu nhà		Lít	40	1	40	120
4	Các chi phí thuê khay xăng, môi châm, ... vận chuyển khu nhà		Bộ	2	1	2	6
III.4	Chi phí phục vụ diễn tập						
1	Quả tạo khói		Quả	2	1	2	6
2	Mặt nạ phòng độc		Bộ	4	1	4	12
3	Cáng cứu thương		Bộ	4	1	4	12
4	Bảo trì, bảo dưỡng phương tiện tham gia diễn tập (ô tô chữa cháy, xe thang)		Xe	2	1	2	6
5	Bồi dưỡng cán bộ chiến sỹ tham gia diễn tập (tổng duyệt và chính thức)		Người	40	1	40	120
IV	Tập huấn, diễn tập tại cơ sở (nội bộ)						

1	Bình chữa cháy khí CO2 5Kg (chỉ tính chi phí nạp bình)		Bình	5	4	20	60
2	Bình chữa cháy MFZL4 (chỉ tính chi phí nạp bình)		Bình	5	4	20	60
3	Bình ga dân dụng loại 13kg (chi phí thuê bình + gas)		Bình	1	4	4	12
4	Xăng Ron92		lít	5	4	20	60
5	Khay xăng		cái	1	1	1	3

3.1.4. Chi phí kiểm tra thường xuyên hệ thống trang thiết bị:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Tổng hợp khối lượng thực hiện 1 năm							Tổng khối lượng thực hiện 3 năm
			Tổng khối lượng chi tiết	Tần xuất thực hiện	Số ngày thực hiện /tháng	Số lần thực hiện /tháng	Khối lượng /tháng	Số tháng	Tổng khối lượng thực hiện 1 năm	
1	2	4	5	6	7	8	9=5*8	10	11=9*10	12
1	Kiểm tra hoạt động thường xuyên hệ thống thang máy	thang	10,00	1 lần/ngày	26,0	26,00	260,00	12,00	3.120,00	9.360,00
2	Kiểm tra hoạt động thường xuyên hệ thống điện		-							
-	Kiểm tra tủ hạ áp hàng ngày	<i>hệ thống</i>	2,00	1 lần/ngày	26,0	26,00	52,00	12,00	624,00	<i>1.872,00</i>
-	Kiểm tra tủ điện tầng và hệ thống chiếu sáng khu vực dùng chung của tòa nhà hàng ngày	tầng	29,00	1 lần/ngày	26,0	26,00	754,00	12,00	9.048,00	<i>27.144,00</i>
-	Kiểm tra máy phát điện dự phòng hàng tuần	máy	1,00	1 lần/tuần	4,0	4,00	4,00	12,00	48,00	<i>144,00</i>
-	Kiểm tra máy phát điện dự phòng hàng tháng	máy	1,00	1 lần/tháng	1,0	1,00	1,00	12,00	12,00	<i>36,00</i>

-	Kiểm tra tủ điện tầng hàng tháng	tủ	135,00	1 lần/tháng	1,0	1,00	135,00	12,00	1.620,00	4.860,00
3	Kiểm tra hoạt động thường xuyên hệ thống cấp, thoát nước		-							-
-	Kiểm tra hệ thống cấp nước (không bao gồm phòng kỹ thuật nước các tầng)	hệ thống	1,00	1 lần/ngày	26,0	26,00	26,00	12,00	312,00	936,00
-	Kiểm tra phòng kỹ thuật nước các tầng	phòng	2,00	1 lần/ngày	26,0	26,00	52,00	12,00	624,00	1.872,00
-	Kiểm tra hệ thống thoát nước	hệ thống	1,00	1 lần/ngày	26,0	26,00	26,00	12,00	312,00	936,00
4	Kiểm tra hoạt động thường xuyên hệ thống trang thiết bị phòng cháy chữa cháy									
-	Kiểm tra pccc hàng ngày	hệ thống	1,00	1 lần/ngày	26,0	26,00	26,00	12,00	312,00	936,00
-	Kiểm tra hệ thống thiết bị bơm nước cứu hỏa hàng tháng	hệ thống	2,00	1 lần/tháng	1,0	1,00	2,00	12,00	24,00	72,00
-	Kiểm tra tủ chữa cháy vách tường hàng tháng	tủ	112,00	1 lần/tháng	1,0	1,00	112,00	12,00	1.344,00	4.032,00

-	Kiểm tra tủ báo cháy trung tâm hàng ngày	hệ thống	1,00	1 lần/ngày	26,0	26,00	26,00	12,00	312,00	936,00
-	Kiểm tra cửa chống cháy, thiết bị báo cháy tại các tầng hàng ngày	tầng	29,00	1 lần/ngày	26,0	26,00	754,00	12,00	9.048,00	27.144,00
-	Kiểm tra hàng tháng	hệ thống	1,00	1 lần/tháng	1,0	1,00	1,00	12,00	12,00	36,00
5	Kiểm tra hoạt động thường xuyên hệ thống thông gió									
-	Kiểm tra hàng ngày	hệ thống	1,00	1 lần/ngày	26,00	26,00	26,00	12,00	312,00	936,00
-	Vệ sinh cửa gió tầng hầm	cửa	233,00	1 lần/quý				4,00	932,00	2.796,00
-	Vệ sinh cửa gió khu vực mái tòa nhà (quạt tầng áp, quạt hút gió)	quạt	35,00	1 lần/quý				4,00	140,00	420,00
6	Kiểm tra hoạt động thường xuyên hệ thống chống sét	hệ thống	1,00	1 lần/tuần	4,0	4,00	4,00	12,00	48,00	144,00
7	Kiểm tra hoạt động thường xuyên bình nóng lạnh	bình	49,00	1 lần/tháng	1,0	1,00	49,00	12,00	588,00	1.764,00
8	Kiểm tra hoạt động thường xuyên của hệ thống điều hòa									
-	Kiểm tra dàn nóng	dàn	92,00	1 lần/tuần	4,0	4,00	368,00	12,00	4.416,00	13.248,00

-	Kiểm tra dàn lạnh	dàn	268,00	1 lần/tuần	4,0	4,00	1.072,00	12,00	12.864,00	38.592,00
9	Kiểm tra hoạt động thường xuyên của hệ thống điện nhẹ	thiết bị	589,00	1 lần/tuần	4,0	4,00	2.356,00	12,00	28.272,00	84.816,00
10	Kiểm tra hoạt động thường xuyên của hệ thống xử lý nước thải	hệ thống	1,00	1 lần/ngày	26,0	26,00	26,00	12,00	312,00	936,00
11	Kiểm tra hoạt động thường xuyên của hệ thống cửa tự động	cửa	7,00	1 lần/ngày	26,0	26,00	182,00	12,00	2.184,00	6.552,00
12	Kiểm tra hoạt động thường xuyên hệ thống thiết bị hội trường	phòng	1,00	1 lần/ngày	26,0	26,00	26,00	12,00	312,00	936,00

3.1.5 Chi phí vệ sinh:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Tổng hợp khối lượng thực hiện 1 năm (Phần diện tích chung Trung tâm thực hiện từ tháng 4/2025 trở đi)							Tổng khối lượng thực hiện 3 năm
			Tổng khối lượng chi tiết	Tần xuất thực hiện	Số ngày thực hiện /tháng	Số lần thực hiện /tháng	Khối lượng /tháng	Số tháng	Tổng khối lượng thực hiện 1 năm	
1	2	4	5	6	7	8	9=5*8	10	11=9*10	12
1	Quét sảnh, hành lang	m2	1.135,54	2 lần/ngày	22,0	44,00	49.963,76	12,00	599.565,12	1.798.695,36
2	Lau sảnh, hành lang	m2	1.135,54	2 lần/ngày	22,0	44,00	49.963,76	12,00	599.565,12	1.798.695,36
3	Vệ sinh sảnh, hành lang bằng máy đánh sàn	m2	1.135,54	1 lần/tuần	4,0	4,00	4.542,16	12,00	54.505,92	163.517,76
4	Vệ sinh thang máy									
	Vệ sinh buồng thang máy	buồng	1,00	2 lần/ngày	22,0	44,00	44,00	12,00	528,00	1.584,00
	Vệ sinh Cửa thang máy tại các tầng	cửa	35,00	2 lần/ngày	22,0	44,00	1.540,00	12,00	18.480,00	55.440,00
	Vệ sinh Tường ốp ngoài cửa thang máy các tầng	m2	297,04	1 lần/tuần	4,0	4,00	1.188,17	12,00	14.258,04	42.774,12
5	Quét cầu thang bộ	m2	204,73	1 lần/tuần	4,0	4,00	818,92	12,00	9.827,04	29.481,12
6	Lau cầu thang bộ, ban công	m2	240,04	1 lần/tuần	4,0	4,00	960,16	12,00	11.521,92	34.565,76

	Vệ sinh phòng hội trường (không gồm công tác hút bụi thảm sàn)	phòng	1,00	3 lần/tuần	12,0	12,00	12,00	12,00	144,00	432,00
	Hút bụi thảm sàn phòng hội trường	phòng	1,00	3 lần/tuần	12,0	12,00	12,00	12,00	144,00	432,00
17	Vệ sinh cửa gỗ công nghiệp	m2	7,48	1 lần/tháng	1,0	1,00	7,48	12,00	89,76	269,28
18	Vệ sinh tường, cột ngoài nhà ốp gạch, đá, chiều cao <=4m	m2	1.458,77	1 lần/tháng	1,0	1,00	1.458,77	12,00	17.505,22	52.515,65

3.1.5 Chi phí chăm sóc cây xanh thảm cỏ:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng/1 năm			Tổng khối lượng thực hiện 3 năm
			Số lượng	Tần suất	Khối lượng	
1	3	4	5	6	7=5*6	8
1	Duy trì cây bóng mát mới trồng đường kính > 6cm (cây dưới 2 năm)	cây	24,00	12	288,00	864
	<i>Cây muồng hoàng yến</i>	<i>cây</i>	<i>17,00</i>			
	<i>Cây cây phong linh</i>	<i>cây</i>	<i>1,00</i>			
	<i>Cây xua</i>	<i>cây</i>	<i>5,00</i>			
	<i>Cây bàng Đài Loan</i>	<i>cây</i>	<i>1,00</i>			
2	Duy trì cây cảnh đơn lẻ, khóm	cây/tháng	185,00	12	2.220,00	6.660
	<i>Cây cọ</i>	<i>cây</i>	<i>18,00</i>			
	<i>Cây ngâu tia tròn</i>	<i>cây</i>	<i>18,00</i>			
	<i>Cây tùng tháp</i>	<i>cây</i>	<i>35,00</i>			
	<i>Cây lưỡi hổ</i>	<i>cụm</i>	<i>19,00</i>			
	<i>Cây Núi Đại Lộc</i>	<i>cây</i>	<i>1,00</i>			
	<i>Cây nguyệt quế</i>	<i>cây</i>	<i>13,00</i>			
	<i>Cây tùng tháp</i>	<i>cây</i>	<i>76,00</i>			
	<i>Cây đại</i>	<i>cây</i>	<i>3,00</i>			
	<i>Cây long não</i>	<i>cây</i>	<i>2,00</i>			
4	Duy trì thảm cỏ lá tre công viên, vườn hoa, khu đô thị	m2	521,80	12	6.261,60	18.784,8
	<i>Cỏ nhật</i>	<i>m2</i>	<i>521,80</i>			
5	Duy trì cây hàng rào, cây trồng mảng, cây hoa lưu niên	m2	936,13	12	11.233,57	33.700,72
	<i>Dạ yến thảo Mexico</i>	<i>m2</i>	<i>176,27</i>			
	<i>Cây chuối ngọc Chiều rộng trồng 0,3m</i>	<i>m2</i>	<i>122,58</i>			
	<i>Cây hoa dâm bụt Chiều rộng trồng 0,75m</i>	<i>m2</i>	<i>25,67</i>			

	<i>Cây trúc quân tử Chiều rộng trồng 0,3m</i>	<i>m2</i>	<i>27,77</i>			
	<i>Cây bạch trinh biển Chiều rộng trồng 0,57m</i>	<i>m2</i>	<i>96,75</i>			
	<i>Cây ác ó</i>	<i>m2</i>	<i>152,40</i>			
	<i>Cây vạn niên thanh</i>	<i>m2</i>	<i>68,00</i>			
	<i>Cây dừa cạn</i>	<i>m2</i>	<i>29,75</i>			
	<i>Cây trúc mây</i>	<i>m2</i>	<i>19,29</i>			
	<i>Cây vạn niên thanh</i>	<i>m2</i>	<i>5,90</i>			
	<i>Cây cao cảnh</i>	<i>m2</i>	<i>13,70</i>			
	<i>Cây dương xỉ</i>	<i>m2</i>	<i>28,49</i>			
	<i>Cây dừa cạn</i>	<i>m2</i>	<i>2,99</i>			
	<i>Dạ yến thảo Mexico</i>	<i>m2</i>	<i>77,49</i>			
	<i>Cúc tần Ấn độ</i>	<i>m2</i>	<i>34,38</i>			
	<i>Cây hoa dâm bụt</i>	<i>m2</i>	<i>8,30</i>			
	<i>Cây chuỗi ngọc</i>	<i>m2</i>	<i>46,40</i>			
6	<i>Cắt tỉa cây cảnh đơn lẻ, khóm (Mỗi tháng cắt 1 lần)</i>	<i>cây/lần</i>	<i>209,00</i>	<i>12</i>	<i>2.508,00</i>	<i>7.524</i>
	<i>Cây muông hoàng yến</i>	<i>cây</i>	<i>17,00</i>			
	<i>Cây cây phong linh</i>	<i>cây</i>	<i>1,00</i>			
	<i>Cây xua</i>	<i>cây</i>	<i>5,00</i>			
	<i>Cây bàng Đài Loan</i>	<i>cây</i>	<i>1,00</i>			
	<i>Cây cọ</i>	<i>cây</i>	<i>18,00</i>			
	<i>Cây ngâu tia tròn</i>	<i>cây</i>	<i>18,00</i>			
	<i>Cây tùng tháp</i>	<i>cây</i>	<i>35,00</i>			
	<i>Cây lưỡi hổ</i>	<i>cụm</i>	<i>19,00</i>			
	<i>Cây Núi Đại Lộc</i>	<i>cây</i>	<i>1,00</i>			
	<i>Cây nguyệt quế</i>	<i>cây</i>	<i>13,00</i>			
	<i>Cây tùng tháp</i>	<i>cây</i>	<i>76,00</i>			
	<i>Cây đại</i>	<i>cây</i>	<i>3,00</i>			
	<i>Cây long não</i>	<i>cây</i>	<i>2,00</i>			

7	Cắt tỉa cỏ, cây hàng rào, cây măng, hoa lưu niên (Mỗi tháng cắt 1 lần)	m2/ lần	1.457,93	12	17.495,17	52.485,52
	<i>Cỏ nhật</i>	<i>m2</i>	<i>521,80</i>			
	<i>Dạ yến thảo Mexico</i>	<i>m2</i>	<i>176,27</i>			
	<i>Cây chuối ngọc</i>	<i>m2</i>	<i>122,58</i>			
	<i>Cây hoa dâm bụt</i>	<i>m2</i>	<i>25,67</i>			
	<i>Cây trúc quân tử</i>	<i>m2</i>	<i>27,77</i>			
	<i>Cây bạch trinh biển</i>	<i>m2</i>	<i>96,75</i>			
	<i>Cây ác ó</i>	<i>m2</i>	<i>152,40</i>			
	<i>Cây vạn niên thanh</i>	<i>m2</i>	<i>68,00</i>			
	<i>Cây dứa cạn</i>	<i>m2</i>	<i>29,75</i>			
	<i>Cây trúc mây</i>	<i>m2</i>	<i>19,29</i>			
	<i>Cây vạn niên thanh</i>	<i>m2</i>	<i>5,90</i>			
	<i>Cây cao cảnh</i>	<i>m2</i>	<i>13,70</i>			
	<i>Cây dương xỉ</i>	<i>m2</i>	<i>28,49</i>			
	<i>Cây dứa cạn</i>	<i>m2</i>	<i>2,99</i>			
	<i>Dạ yến thảo Mexico</i>	<i>m2</i>	<i>77,49</i>			
	<i>Cúc tần Ấn độ</i>	<i>m2</i>	<i>34,38</i>			
	<i>Cây hoa dâm bụt</i>	<i>m2</i>	<i>8,30</i>			
	<i>Cây chuối ngọc</i>	<i>m2</i>	<i>46,40</i>			

3.1.3 Phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp và lợi nhuận định mức và Thuế GTTT:

STT	Danh mục dịch vụ	Tỷ lệ áp dụng
1	Phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp và lợi nhuận định mức	Tỷ lệ % * Chi phí các công tác: quản lý chung; vận hành kỹ thuật; lễ tân; an ninh bảo vệ (Các mục A, B, C thuộc Danh mục công việc tại Bảng phạm vi công việc)
2	Thuế GTGT	10%

4. Các bảng Phụ lục đính kèm:

- Phụ lục số 1: Công tác vận hành kỹ thuật 36 tháng (Đính kèm E- HSMT).

- Phụ lục số 2: Công tác lễ tân 36 tháng (Đính kèm E- HSMT)
- Phụ lục số 3: Công tác an ninh 36 tháng (Đính kèm E- HSMT)
- Phụ lục số 4: Công tác vệ sinh 36 tháng (Đính kèm E- HSMT)
- Phụ lục số 5: Công tác chăm sóc cây xanh 36 tháng (Đính kèm E- HSMT)

5. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương V, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;
2. Kế hoạch công tác.

6. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Mục này quy định về quy trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, trình tự giao nộp sản phẩm (nếu có)... để phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng.

Chủ đầu tư thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp các dịch vụ cung cấp trong toàn bộ thời gian tính từ khi phát hiện sai sót và yêu cầu khắc phục cho đến khi khắc phục xong những sai sót